

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	181.354	184.404	990.534	96,29	93,51
Hạt điều khô	Tấn	15.802	15.478	85.331	115,68	125,73
Nước khoáng không có ga	1000 lít	0	0	724	0,00	0,00
Nước tinh khiết	1000 lít	45	45	377	107,14	100,46
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	880	900	5.605	49,70	58,34
Dịch vụ in trên sợi và vải (gồm cả đồ dệt mặc)	Triệu đồng	98.223	108.026	554.619	114,33	107,08
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	59.148	57.911	366.693	89,25	96,58
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	3.226	0,00	79,14
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	792	1.271	6.566	0,00	64,24
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái					
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	896	700	3.686	84,85	95,44
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	49.296	49.581	272.376	105,05	130,17
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	1.071	929	17.508	16,18	31,82
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2.868	3.158	16.303	97,87	54,42
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	77.622	71.045	519.041	73,49	101,49
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc					
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	6.340	6.404	47.020	98,52	82,06
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0	0	3	11,90	22,60
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lần và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	149	148	850	82,26	129,05
tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	28	28	154	0,00	0,00
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	0	0	1.593	0,00	102,03
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt ngànhong bằng plastic	Triệu đồng	9.757	9.821	58.172	48,96	51,07
Xi măng Portland đen	Tấn	107.359	107.000	618.245	86,69	93,63
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	0	0	6	0,00	0,00
Chì chưa gia công	Tấn	1.204	1.200	7.689	85,71	93,54
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.658	1.675	11.045	67,69	79,65
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	29.372	25.621	140.137	114,40	114,33
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	193.072	120.863	527.535	186,78	140,27
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	72	60	394	140,00	150,32
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	3.909.222	3.907.668	22.665.812	145,61	87,91
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5.728	4.561	34.260	102,49	92,91

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	57.940	57.092	313.085	77,23	69,84
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	5.083	2.108	32.716	52,23	68,01
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.445	3.259	20.506	125,55	141,06
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	9.355	9.300	56.688	0,00	0,00
Điện sản xuất	Triệu KWh	117	118	510	102,35	94,27
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32	32	170	102,00	111,12
Nước uống được	1000 m3	945	915	5.520	100,26	102,27
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	9.580	8.981	57.354	100,43	108,78